

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số: **5133** /CNBT-TCHC

Về việc công bố thông tin kết quả kiểm toán Nhà nước
tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
(Mã chứng khoán: BTW)

2. Trụ sở chính : 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

3. Điện thoại : (028) 38 297 147 – 38 272 990

4. Fax : (028) 38 229 778

5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ và tên : NGUYỄN DOÃN XÃ – Giám đốc Công ty

- Địa chỉ : 413 – 415 L1 Trần Hưng Đạo, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại :

+ Di động : 0903951071

+ Cơ quan : (028) 38 234 723

- Fax : (028) 38 229 778

6. Loại thông tin công bố:

24h

72h

Yêu cầu

Bất thường

Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành nhận được Thông báo 79/TB-KVIV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành;

Thực hiện quy định công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành công bố thông tin về kết quả kiểm toán theo Thông báo số 79/TB-KVIV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV (đính kèm).

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào ngày 31/12/2024 tại đường dẫn: www.capnuocbenthanh.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* **Đính kèm:** Thông báo số 79/TB-KVIV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT Cấp nước Sài Gòn; “để báo cáo”
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.



Nguyễn Doãn Xã

Số: 19 /TB-KVIV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Số: 507
Ngày: 31-12-2024
Chuyển: P.TTC**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN**
TẠI: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Thực hiện Quyết định số 1350/QĐ-KTNN ngày 11/7/2024, số 1361/QĐ-KTNN ngày 12/7/2024 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 và hoạt động quản lý, điều hành vận tải hành khách công cộng có sự trợ giá của nhà nước giai đoạn 2022-2023 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tổ kiểm toán số 14 thuộc Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây viết tắt là Công ty) từ ngày 20/8/2023 đến ngày 27/8/2023.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, KTNN khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính**1.1. Kết quả kiểm toán số liệu:** chi tiết tại Phụ lục số 05-TBKQKT kèm theo.**1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính**

- Trách nhiệm của đơn vị: lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính được áp dụng (*Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan*); thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Ý kiến của Tổ kiểm toán: ngoại trừ sự ảnh hưởng của các yếu tố đã nêu trong mục phạm vi và giới hạn kiểm toán tại Biên bản kiểm toán, các sai sót do KTNN phát hiện được nêu tại Thông báo này; xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

Qua kiểm toán cho thấy, việc quản lý tài sản, nguồn vốn của Công ty còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

(1) Thực hiện đối chiếu xác nhận nợ phải thu, phải trả cuối năm chưa đầy đủ, tỷ lệ đối chiếu các khoản công nợ trên tổng số dư: phải thu khách hàng 41,6%, người mua trả tiền trước 55,8%, phải thu khác 87,48%, trả trước cho người bán 35,46%; Phải trả người bán ngắn hạn 93,39%.

(2) Hạch toán vào chi phí bán hàng công trình cải tạo đường ống nước đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính: 1.683 triệu đồng.

(3) Chưa hạch toán qua quỹ tiền lương khoản chi trả tiền công cho người lao động theo quy định tại Điều 53 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014: 916 triệu đồng.

(4) Chưa thực hiện phân bổ chi phí công cụ dụng cụ có liên quan đến nhiều kỳ kế toán theo quy định tại Điều 47 Thông tư số 200/2014/TT-BTC: 815 triệu đồng.

(5) Xác định chưa đúng chi phí dở dang cuối kỳ theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 200/2014/TT-BTC: 1.496 triệu đồng.

(6) Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính: 488 triệu đồng.

II. KIẾN NGHỊ

Đối với Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính: điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của KTNN (*chi tiết tại Phụ lục số 05/TBKQKT*)

2. Kiến nghị về xử lý tài chính: tăng thu NSNN 1.079.657.089 đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a-TBKQKT*)

3. Kiến nghị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công: thực hiện đối chiếu, xác nhận đầy đủ các khoản công nợ.

Đề nghị Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV địa chỉ 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh trước ngày 30/6/2025. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực

hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01-TBKQKT kèm theo.

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và các phụ lục số 01, 02, 02a, 05-TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT Cấp nước Sài Gòn;
- Lưu: VT, ĐKT, Tổ kiểm toán.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Phúc

**HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỬ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ "Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 175/KTNN-TH ngày 04/11/2024 của KTNN và theo Công văn số 11/KV IV - TH ngày 04/11/2024 của KTNN khu vực IV gửi Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh", đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế, hải quan xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung "xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023"; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: "Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023".



**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH***Đơn vị tính: đồng*

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Tổng số	Thuế TNDN	Giảm phải thu NSNN
A	B	C		1	3	5
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành		0304789925	1.079.657.089	1.007.852.339	71.804.750

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Cộng		1.079.657.089		
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0304789925	1.007.852.339	Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ; xác định lại chi phí dở dang cuối kỳ; tăng tài sản các khoản chi đủ điều kiện ghi nhận TSCD theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC	
2	Giảm phải thu ngân sách nhà nước		71.804.750		

1/2/2024

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

I. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	175.594.605.488	178.322.224.365	2.727.618.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	98.272.973.450	98.272.973.450	
1. Tiền	111	83.272.973.450	83.272.973.450	
2. Các khoản tương đương tiền	112	15.000.000.000	15.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	42.100.000.000	42.100.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	42.100.000.000	42.100.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8.202.136.025	8.690.090.524	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10.706.172.074	10.706.172.074	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	142.650.508	142.650.508	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	699.399.670	699.399.670	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.346.086.227)	(2.858.131.728)	(487.954.499)
IV. Hàng tồn kho	140	21.361.107.209	22.857.326.731	
1. Hàng tồn kho	141	22.221.838.350	23.718.057.872	1.496.219.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(860.731.141)	(860.731.141)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.658.388.804	6.401.833.660	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.736.700.000	3.551.949.606	815.249.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.651.127.513	2.651.127.513	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	270.561.291	198.756.541	71.804.750
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	193.784.188.964	195.467.161.051	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	366.696.346	366.696.346	
3. Phải thu dài hạn khác	216	1.524.665.431	1.524.665.431	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)	
II. Tài sản cố định	220	186.529.035.949	188.212.008.036	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	184.867.961.201	186.550.933.288	
- Nguyên giá	222	448.842.157.683	450.525.129.770	1.682.972.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(263.974.196.482)	(263.974.196.482)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	1.661.074.748	1.661.074.748	
- Nguyên giá	228	5.752.853.520	5.752.853.520	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4.091.778.772)	(4.091.778.772)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.888.456.669	6.888.456.669	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.888.456.669	6.888.456.669	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	369.378.794.452	373.789.385.416	4.410.590.964
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	124.782.230.039	124.874.192.643	91.962.604
I. Nợ ngắn hạn	310	114.905.911.850	114.997.874.454	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	70.849.952.332	70.849.952.332	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.868.189.023	2.868.189.023	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.745.600.006	11.753.452.345	1.007.852.339
4. Phải trả người lao động	314	11.791.694.236	10.875.804.501	(915.889.735)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.465.420.166	4.465.420.166	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.282.079.831	2.282.079.831	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.031.843.468	4.031.843.468	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7.871.132.788	7.871.132.788	
II. Nợ dài hạn	330	9.876.318.189	9.876.318.189	
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9.876.318.189	9.876.318.189	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	244.596.564.413	248.915.192.773	4.318.628.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	244.596.564.413	248.915.192.773	4.318.628.360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	93.600.000.000	93.600.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	99.278.821.947	99.278.821.947	

3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	51.717.742.466	56.036.370.826	4.318.628.360
LN chưa phân phối lấy kể đến cuối kỳ trước	421a	8.072.910.294	8.072.910.294	
LN chưa phân phối kỳ này	421b	43.644.832.172	47.963.460.532	4.318.628.360
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	369.378.794.452	373.789.385.416	4.410.590.964

***Nguyên nhân chênh lệch:**

1. Hàng tồn kho tăng, do:	1.496.219.522
- Xác định tỷ lệ hao hụt nước sạch tương ứng với chi phí dở dang cuối kỳ theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 200/2014/TT-BTC	
2. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng, do	815.249.606
- Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ (máy tính, máy in, máy lạnh...) có liên quan đến nhiều kỳ kế toán theo quy định tại Điều 47 Thông tư số 200/2014/TT-BTC	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước giảm, do:	71.804.750
- Thay đổi theo kết quả kiểm toán	
4. Dự phòng phải thu khó đòi giảm, do	487.954.499
- Hoàn nhập khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC	
5. Tài sản cố định hữu hình tăng, do	1.682.972.087
- Tăng tài sản các công trình cải tạo ống nước đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 45/2013/TT-BTC	
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng, do:	1.007.852.339
- Thuế TNDN phải nộp tăng theo kết quả kiểm toán	
7. Phải trả người lao động giảm, do:	915.889.735
- Điều chỉnh khoản chi trả tiền công cho người lao động chưa qua quỹ tiền lương	

II. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 1/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	529.806.369.062	529.806.369.062	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	529.806.369.062	529.806.369.062	
4. Giá vốn hàng bán	11	331.904.597.541	330.408.378.019	(1.496.219.522)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	197.901.771.521	199.397.991.043	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.337.189.507	4.337.189.507	
7. Chi phí tài chính	22	1.396.986.527	1.396.986.527	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.396.986.527	1.396.986.527	
8. Chi phí bán hàng	25	90.664.484.000	88.981.511.913	(1.682.972.087)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	56.058.918.578	53.839.824.738	(2.219.093.840)
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	54.118.571.923	59.516.857.372	
11. Thu nhập khác	31	1.172.768.572	1.172.768.572	
12. Chi phí khác	32	559.320.157	559.320.157	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	613.448.415	613.448.415	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	54.732.020.338	60.130.305.787	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.087.188.166	12.166.845.255	1.079.657.089
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	43.644.832.172	47.963.460.532	4.318.628.360

***Nguyên nhân chênh lệch:**

1. Giá vốn hàng bán giảm, do:	1.496.219.522
- Xác định tỷ lệ hao hụt nước sạch tương ứng với chi phí dở dang cuối kỳ theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 200/2014/TT-BTC	1.496.219.522
2. Chi phí bán hàng giảm, do:	1.682.972.087
- Tăng tài sản các công trình cải tạo ống nước đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 45/2013/TT-BTC	1.682.972.087
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, do:	2.219.093.840
- Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ (máy tính, máy in, máy lạnh...) có liên quan đến nhiều kỳ kế toán theo quy định tại Điều 47 Thông tư số 200/2014/TT-BTC	815.249.606
- Hoàn nhập khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC	487.954.499
- Điều chỉnh khoản chi trả tiền công cho người lao động chưa qua quỹ tiền lương	915.889.735

III. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN NGÀY 31/12/2023

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	71.804.750	-	71.804.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.804.750	-	71.804.750
II. Các khoản phải thu khác	198.756.541	198.756.541	
Phí bảo vệ môi trường	198.756.541	198.756.541	
Tổng cộng (I+II)	270.561.291	198.756.541	71.804.750

**Nguyên nhân chênh lệch:*

Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm, do
- Thay đổi theo kết quả kiểm toán

71.804.750

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	779.971.395	1.787.823.734	1.007.852.339
Thuế giá trị gia tăng	715.100.899	715.100.899	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.007.852.339	1.007.852.339
Thuế thu nhập cá nhân	64.870.496	64.870.496	
II. Các khoản phải nộp khác	9.965.628.611	9.965.628.611	-
Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	9.965.628.611	9.965.628.611	
Tổng cộng (I+II)	10.745.600.006	11.753.452.345	1.007.852.339

**Nguyên nhân chênh lệch:*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng, do:
- Thay đổi theo kết quả kiểm toán

1.007.852.339